

Bản án số: 69/2025/KDTM-PT
Ngày: 02/4/2025
V/v “Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền thu phí.”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Quốc Đạt

Các Thẩm phán: 1. Bà Mai Thị Thanh Tú
2. Bà Ngô Thị Phúc Hảo

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Tâm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa: Ông Trần Hồng Long - Kiểm sát viên

Vào các ngày 28/3/2025 và 02/4/2025, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 153/TLPT-
KDTM ngày 11/7/2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền
thu phí”.

Do Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 30/2024/KDTM-ST
ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị
kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2165/2025/QĐXX-PT
ngày 10/03/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Tổng Công ty X1 - Công ty Cổ phần - Số G N, phường T,
quận H, Thành phố Đà Nẵng - Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị Q,
ông Nguyễn Huy Đ, ông Phạm Bá Q1 - Cùng địa chỉ: Số G N, phường T, quận
H, Thành phố Đà Nẵng (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trần
Thị H, Luật sư Huỳnh Huy T, Luật sư Công ty TNHH B thuộc Đoàn Luật sư
Thành phố H - Địa chỉ: P Tòa nhà M, H L, phường K, quận T, Thành phố Hà
Nội (có mặt)

Bị đơn: Công ty TNHH Đ1 - Địa chỉ: Lầu B Tòa nhà V N, phường B,
Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh - Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ
Xuân Y, ông Nguyễn Văn D - Địa chỉ: Lầu B Tòa nhà V N, phường B, Quận A,
Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Mỹ P, Luật sư Công ty TNHH T5 và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H - Địa chỉ: Số A N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ủy ban nhân dân tỉnh Q - Địa chỉ: Số F H, thành phố T, tỉnh Q - Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc T1, địa chỉ: Số F H, thành phố T, tỉnh Q (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban: Ông Trần Đăng T2, địa chỉ: Số F H, thành phố T, tỉnh Q (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Tuyên án ngày 02/4/2025.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/10/2016, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn Tổng Công ty X1 - CTCP (gọi tắt là C1) được Ủy ban nhân dân tỉnh Q (gọi tắt là Ủy ban) giao làm chủ đầu tư xây dựng tuyến tránh Quốc lộ A đoạn qua thị xã T và tuyến nối Quốc lộ A đến cảng K (Đường Đ) bằng phương thức vay vốn đầu tư - thu phí hoàn vốn tại Công văn số 25/UB-KTN ngày 09/01/2001 và các Hợp đồng số 02/UB-HĐ ngày 12/7/2001, Hợp đồng số 03/UB-HĐ ngày 11/9/2001 với Ủy ban, theo phương án tài chính được Ủy ban phê duyệt tại Quyết định số 4006/QĐ-UB ngày 05/10/2001, quyền thu phí hoàn vốn trong thời gian 14 năm 4 tháng.

Ngày 17/11/2003, nguyên đơn và bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 (gọi tắt là Công ty Đ1) ký Hợp đồng kinh tế chuyển nhượng quyền thu phí trạm thu phí T6, tỉnh Q số 3939/HĐKT. Ngày 20/7/2004 (gọi tắt là Hợp đồng số 3939), nguyên đơn và bị đơn ký Phụ lục hợp đồng kinh tế số 3086/PL-HĐKT (gọi tắt là Phụ lục số 3086). Theo Phụ lục số 3086, thời gian bị đơn được thu phí theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tương ứng phần đầu tư - giai đoạn 1 tuyến tránh Quốc lộ A đoạn qua thị xã T6 và đường Đ kể từ ngày nguyên đơn bàn giao công trình. Theo Điều 4 Hợp đồng số 3939 (Đã được sửa đổi tại Điều 3 của Phụ lục số 3086) thì bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn phần đầu tư tuyến tránh Quốc lộ A đoạn qua thị xã T6 và đường ĐT 618 với giá trị lũy kế là 404.022.596.458 đồng. Giá trị này được tính trên cơ sở giá trị đầu tư được xác định tại thời điểm ký hợp đồng (Hiện giá) của giai đoạn này là 234.521.740.957 đồng với hệ số chiết khấu 10,2%/năm tăng đều 9% cho 12 tháng tiếp theo trong thời hạn 12 năm theo Phụ biểu số 1 của Phụ lục số 3086.

Thực hiện Hợp đồng số 3939 và Phụ lục số 3086, bị đơn đã tiến hành thu phí từ tháng 01/2004 đến 00 giờ ngày 20/7/2015 với tổng doanh thu là 498.583.394.000 đồng; tính đến ngày 02/6/2016, bị đơn đã thanh toán được cho

nguyên đơn tổng số tiền 375.504.018.625 đồng.

Theo Quyết định số 2877/QĐ-UBND ngày 17/8/2015 và Văn bản số 6424/UBND-KTTH ngày 13/10/2015 của Ủy ban thì tổng giá trị đầu tư của nguyên đơn được quyết toán là 249.348.477.412 đồng. Ngày 19/5/2016, đại diện Ủy ban và đại diện nguyên đơn đã lập biên bản quyết toán hợp đồng, theo đó đã xác định: Tổng doanh thu phí đường bộ qua trạm thu phí T6 từ ngày bắt đầu thu đến 00 giờ ngày 20/7/2015 là 498.583.394.000 đồng, tổng chi phí toàn bộ dự án đến 00 giờ ngày 20/7/2015 là 485.065.243.446 đồng, số thu phí thừa là 13.518.150.553 đồng, nguyên đơn có trách nhiệm nộp số thu phí thừa là 13.518.150.553 đồng vào Ngân sách tỉnh Q. Ngày 13/7/2015, Ủy ban đã có Quyết định số 2458/QĐ-UBND tạm dừng thu phí tại trạm thu phí này. Ngày 30/5/2016, Ủy ban đã có Quyết định số 1861/QĐ-UBND chấm dứt thu phí sử dụng đường bộ qua Trạm thu phí T6 và xử lý các vấn đề liên quan sau khi chấm dứt thu phí, theo đó việc thu phí được chấm dứt kể từ 00 giờ ngày 20/7/2015. Nguyên đơn có trách nhiệm nộp số thu phí thừa là 13.518.150.553 đồng vào Kho bạc Nhà nước tỉnh Q trước ngày 31/7/2015.

Liên quan đến khoản thu phí thừa 13.518.150.553 đồng; khoản 5.2 Điều 5 Phụ lục số 3086 quy định: “*Trách nhiệm của Bên B (Đ1): Có trách nhiệm tiếp thu ý kiến của Bên A (C1), các cơ quan thẩm quyền trong suốt quá trình khai thác dự án*”. Điều 8 Phụ lục 3086 quy định: “*Khi có quyết định đình chỉ thu phí, Bên B (Đ1) có trách nhiệm chấp hành quyết định đình chỉ thu phí, đồng thời phải bàn giao trạm thu phí cho Bên A (C1) và bồi thường các thiệt hại gây ra cho Bên A do việc đình chỉ thu phí*”. Khoản 2.2 Điều 2 Phụ lục 3086 quy định: “*Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ra quyết định rút ngắn thời gian tổ chức thu phí, Bên B (Đ1) phải tuân theo quyết định trên*”. Tuy nhiên, ngày 12/6/2015, nguyên đơn có Văn bản số 902/TCT5-TCKT đề nghị bị đơn khẩn trương phối hợp việc dừng thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6 theo chỉ đạo của Ủy ban tại Văn bản số 2505/UBND ngày 06/11/2015 nhưng bị đơn không phối hợp thực hiện. Ngày 15/6/2015, bị đơn đã có Văn bản số 55/2015/CV-HP cho rằng việc dừng thu phí là chưa phù hợp và bị đơn đã không thực hiện việc dừng thu phí. Hành vi này đã vi phạm các cam kết mà các bên đã thoả thuận tại hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã ký như đã nêu trên, bị đơn đã không tiếp thu các ý kiến của nguyên đơn và cơ quan có thẩm quyền là Ủy ban. Ngày 13/7/2015, Ủy ban ban hành Quyết định số 2458/QĐ-UB với các nội dung chính: Tạm dừng thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6 kể từ 00 giờ 00 phút ngày 20/7/2015 để tiến hành công tác thanh lý hợp đồng. Tuy nhiên, bị đơn vẫn không tuân thủ Quyết định này của Ủy ban. Hành vi vi phạm của bị đơn đã gây phát sinh khoản tiền thu phí thừa tại Dự án là 13.518.150.553 đồng, khoản tiền này Ủy ban đang yêu cầu nguyên đơn nộp vào ngân sách Nhà nước. Do đó, căn cứ Điều 302, 303 Luật Thương mại 2005 quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi vi phạm Hợp

đồng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản tiền nói trên cho nguyên đơn để nộp cho Ủy ban.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán tổng số tiền tạm tính đến ngày 24/10/2016 là 81.295.358.754 đồng, gồm:

1. Số tiền đầu tư còn lại theo hợp đồng là 28.518.577.833 đồng, căn cứ vào thỏa thuận tại Hợp đồng số 3939 và Phụ lục số 3086.

2. Số tiền chênh lệch nghĩa vụ là 25.542.777.121 đồng, căn cứ vào tổng giá trị đầu tư (Cả giai đoạn 1 và giai đoạn 2) mà nguyên đơn được quyết toán là 249.348.477.412 đồng theo Quyết định số 2877/QĐ-UBND ngày 17/8/2015 và Văn bản số 4624/UBND-KTTH ngày 13/10/2015 của Ủy ban.

3. Tiền phí thu thừa là 13.518.150.553 đồng, căn cứ vào Quyết định số 1861/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của Ủy ban thì số thu phí thừa tại Trạm thu phí T6 là 13.518.150.553 đồng, bị đơn có nghĩa vụ trả lại nguyên đơn số tiền này để nguyên đơn nộp vào ngân sách Nhà nước tỉnh Q.

4. Tiền lãi chậm thanh toán (Tính trên số tiền đầu tư là 28.515.577.833 đồng kể từ ngày 20/8/2015 - sau ngày dừng thu phí 01 tháng là ngày 20/7/2015 và tính trên tiền phí thu thừa là 13.518.150.553 đồng, tính từ ngày có quyết định của Ủy ban yêu cầu bị đơn nộp vào ngân sách nhà nước là ngày 02/6/2016), căn cứ Điều 306 Luật Thương mại 2005, lãi tạm tính đến ngày 24/10/2016 là 3.715.853.247 đồng;

5. Tiền phạt vi phạm hợp đồng là 10.000.000.000 đồng, do vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 7 Hợp đồng 3939 (Đã được sửa đổi bởi Phụ lục 3086).

Đối với các yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn có ý kiến như sau:

Bị đơn yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại do rút ngắn thời gian thu phí và thanh toán khoản tiền phạt vi phạm là không có căn cứ vì không có Quyết định rút ngắn thời gian thu phí của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thực tế, dự án hoàn vốn trước thời gian dự kiến, dẫn đến việc Ủy ban ra Quyết định số 1861/QĐ-UBND chấm dứt thu phí tại Trạm thu phí T6 đã dẫn đến việc rút ngắn thời gian thu phí so với thời gian tạm tính tại phương án tài chính và các hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã ký giữa các bên. Tuy nhiên, việc chấm dứt thu phí tại Trạm thu phí T6 hoàn toàn không có lỗi của nguyên đơn, do dự án đã hoàn vốn và hết thời hạn thu phí hoàn vốn theo Hợp đồng vay vốn - Thu phí hoàn vốn mà nguyên đơn đã ký với Ủy ban và theo quy định của hợp đồng nhượng quyền thu phí nguyên đơn đã ký kết với bị đơn. Cụ thể của quá trình này như sau:

Kết luận của Kiểm toán Nhà nước Khu vực III năm 2014 tại báo cáo kiểm toán công tác quản lý thu phí hoàn vốn của Dự án, Kiểm toán Nhà nước đã yêu cầu UBND tỉnh Q: “ *Thực hiện các thủ tục để chấm dứt việc thu phí của Dự án*

tuyến tránh QL A đoạn qua Thị xã T6 và đường Đ huyện N, Tỉnh Q theo quy định pháp luật”;

Ngày 18/3/2015, đồng chí Đinh Văn T3 - Phó chủ tịch thường trực Ủy ban đã chủ trì cuộc họp về quyết toán thu - chi phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6 của Dự án theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước với thành phần tham dự: Đại diện Sở T7, Sở G, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế, Kho bạc Nhà nước, Văn phòng UBND tỉnh, UBND thành phố T, C1. Nội dung chính của Kết luận cuộc họp theo Thông báo số 110/TB-UBND như sau: Giao cho C1 tổng hợp số liệu theo kết quả kiểm toán về thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6 gửi Sở T7 thẩm tra và phối hợp với Sở T7 soạn thảo dự thảo văn bản của Ủy ban báo cáo Bộ G1, Bộ T8 xin chủ trương thực hiện dừng thu phí, quyết toán dự án theo quy định, hoàn chỉnh hồ sơ, tổng hợp số liệu chứng từ về thu - chi phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6 đến ngày 15/3/2015, đối chiếu xác nhận với Cục thuế và tổng hợp chi phí sửa chữa thường xuyên và trung tu của Dự án...; Giao Sở T7 chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, thẩm định số liệu thu - chi, trích nộp, hoàn trả vốn vay của Dự án, chi phí thực tế sửa chữa và trung tu tổng hợp tham mưu trình Ủy ban phê duyệt quyết toán.

Thực hiện Thông báo số 110/TB-UBND, ngày 31/3/2015, nguyên đơn có Văn bản số 389/TCT5-TCKT gửi Ủy ban, Sở T7 Tỉnh Q báo cáo số liệu thu - chi phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6, theo đó giá trị đầu tư còn được thu hồi tính đến ngày 15/3/2015 là 3.240.526.283 đồng, dự kiến sẽ thu đủ trong tháng 3/2015 và đề nghị Ủy ban xem xét sớm có quyết định dừng thu phí để tránh tình trạng thu phí vượt giá trị đầu tư;

Ngày 22/4/2015, Ủy ban đã có văn bản số 1637/UBND-KTTH gửi Bộ G1, Bộ T8 về việc dừng thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6, tỉnh Q.

Ngày 20/5/2015, Bộ G1 đã có Văn bản số 6294/BGTVT-TC trả lời về việc dừng thu phí Trạm thu phí T6, tỉnh Q với nội dung: *“Trong trường hợp thời gian thu phí đường bộ tại Trạm thu phí T6 đã đảm bảo đủ quyền lợi của doanh nghiệp đầu tư, đề nghị Ủy ban làm việc với doanh nghiệp đầu tư thống nhất xử lý theo đúng quy định hợp đồng đã ký và các quy định của pháp luật.”*

Ngày 27/5/2015, Ủy ban có Văn bản số: 2227/UBND-KTTH về việc dừng thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6, tỉnh Q với nội dung: Giao Sở T7 chủ trì cùng Sở G, Cục thuế làm việc với C1 kiểm tra xác định số liệu về thu - chi phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí Tam kỳ đến ngày 15/5/2015 báo cáo đề xuất UBND tỉnh trước ngày 05/6/2015 để tổ chức họp xử lý và ban hành quyết định dừng thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6 theo quy định.

Ngày 04/6/2015, Sở T7 chủ trì cùng Sở G, Cục thuế làm việc với nguyên đơn kiểm tra xác định số liệu về thu - chi phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6, theo đó tính đến ngày 15/5/2015 số tiền thu phí thừa là: 609.333.923 đồng.

Ngày 05/6/2015, Sở T7 tỉnh Q có Công văn số: 1135/STC-TCĐT gửi Ủy ban về việc dừng thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6, tỉnh Q.

Theo Giấy mời số 329/GM-UBND, ngày 09/6/2015, Ủy ban đã tổ chức cuộc họp để xử lý dừng thu phí Trạm thu phí T6 và quyết toán thu - chi phí đường bộ, dưới sự chủ trì của Đồng chí Đinh Văn T3 - Chủ tịch Ủy ban, với thành phần tham dự: Đồng chí Trần Đình T4 - Phó chủ tịch Ủy ban, lãnh đạo các Sở, ngành: Tài chính, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh, UBND huyện N, UBND thành phố T6, lãnh đạo C1.

Ngày 11/6/2015, Ủy ban ban hành Văn bản số 2505/UBND-KTTH (Văn bản 2505) về việc dừng thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6, tỉnh Q với các nội dung chính như sau: Thực hiện công văn số 6294/BGTVT-TC ngày 20/5/2015 của Bộ G2 về dừng thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Tam Kỳ tỉnh T6; sau khi xem xét báo cáo đề xuất của Sở T7 tỉnh Q tại Công văn số: 1135/STC-TCĐT ngày 05/6/2016 và tham gia ý kiến của Sở, ngành tại cuộc họp ngày 09 tháng 6 năm 2015, Chủ tịch Ủy ban đã kết luận: Yêu cầu Tổng công ty X1 (Chủ đầu tư) chỉ đạo đơn vị thu phí dừng thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6, huyện N, tỉnh Q kể từ 00 giờ 00 phút ngày 15/6/2015 và tiến hành thanh lý Hợp đồng vay vốn đầu tư - thu phí hoàn vốn giữa Ủy ban với Chủ đầu tư.

Ngày 12/6/2015, nguyên đơn có Văn bản số 902/TCT5-TCKT đề nghị bị đơn khẩn trương phối hợp việc dừng thu phí sử dụng đường bộ Trạm Tam Kỳ theo chỉ đạo của Ủy ban tại Văn bản 2505. Phúc đáp lại Công văn số 902/TCT5-TCKT, ngày 15/6/2015, bị đơn đã có Văn bản số 55/2015/CV-HP, theo đó, bị đơn cho rằng việc dừng thu phí là chưa phù hợp và bị đơn đã không thực hiện việc dừng thu phí theo Văn bản 2505.

Ngày 15/6/2015, nguyên đơn có Giấy mời số 904/GM-TCT5 về việc mời bị đơn họp với nguyên đơn vào 08 giờ 30 phút ngày 17/6/2015 với nội dung dừng thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6, nhưng bị đơn không tham gia họp theo Giấy mời này.

Ngày 19/6/2015, nguyên đơn tiếp tục có Văn bản số 940/TCT5-KHDA, theo đó nguyên đơn xác định bị đơn phải chịu trách nhiệm về việc không dừng thu phí sử dụng đường bộ theo Văn bản 2505 và tiếp tục đề nghị bị đơn dừng ngay việc thu phí sử dụng đường bộ Trạm T6 theo chỉ đạo của Ủy ban, nguyên đơn sẽ phối hợp với bị đơn tiến hành thanh lý hợp đồng chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6 đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của hai bên theo các điều khoản quy định của hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký.

Phúc đáp lại Giấy mời họp số 904/GM-TCT5 và văn bản số 940/TCT5-KHDA của nguyên đơn, ngày 23/6/2015, bị đơn có văn bản số 58/2015/CV-HP, theo đó, bị đơn nêu lý do không dự họp theo Giấy mời họp số 904/GM-TCT5 là vì không thể sắp xếp được thời gian, đồng thời đề nghị nguyên đơn cung cấp

toàn bộ hồ sơ số liệu có liên quan đến chi phí đầu tư của Dự án và Biên bản làm việc giữa nguyên đơn với các Sở, ngành của tỉnh Q vào ngày 04/6/2015.

Ngày 23/6/2015, nguyên đơn tiếp tục có Văn bản số 949/TCT5-TCKT, theo đó xác định bị đơn phải chịu trách nhiệm về: Việc vi phạm các điều khoản trong Hợp đồng và việc không thực hiện chỉ đạo Ủy ban theo Văn bản 2505; đồng thời nguyên đơn tiếp tục đề nghị bị đơn dừng ngay việc thu phí sử dụng đường bộ Trạm T6 theo chỉ đạo của Ủy ban, nguyên đơn sẽ phối hợp với bị đơn tiến hành thanh lý hợp đồng chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6 đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của hai bên theo các điều khoản quy định của Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng đã ký.

Bị đơn có các Văn bản số 62/2015/CV-HP ngày 26/6/2015; số 63/2015/CV-HP ngày 29/6/2015 về việc đề nghị cung cấp tài liệu và số liệu để xác định thời gian thu phí tại Trạm thu phí T6.

Ngày 30/6/2015, nguyên đơn có Văn bản số 1002/TCT5-TCKT trả lời các nội dung và cung cấp đầy đủ các số liệu, hồ sơ theo yêu cầu của bị đơn, đồng thời tiếp tục đề nghị bị đơn dừng ngay việc thu phí sử dụng đường bộ Trạm T6 theo chỉ đạo của Ủy ban để tiến hành thanh lý hợp đồng chuyển nhượng quyền thu phí theo các điều khoản quy định của hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký giữa các bên; đồng thời nguyên đơn có Công văn số 992/TCT5-TCKT gửi Ủy ban đề nghị xem xét hỗ trợ đơn vị trong việc chấm dứt thu phí sử dụng đường bộ tại Trạm thu phí T6 theo chỉ đạo của Ủy ban để tránh tình trạng thu vượt theo quy định do bị đơn đã cố tình không thực hiện Văn bản 2505 của Ủy ban.

Theo Văn bản 2505 thì việc thu phí phải dừng từ 0 giờ 00 phút ngày 15/6/2015, tuy nhiên bị đơn đã không thực hiện, vì vậy theo giấy mời số 381/GM-UBND, Ủy ban đã tổ chức buổi làm việc về việc dừng thu phí Trạm thu phí T6 vào ngày 29/6/2015 dưới sự chủ trì của Đồng chí Trần Đình T4 Phó chủ tịch Ủy ban, thành phần tham dự: Lãnh đạo các Sở, ngành: Tài chính, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Cục Thuế, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Công an tỉnh và lãnh đạo C1.

Ngày 01/7/2015, Ủy ban có Văn bản số 2865/UBND-KTTH về việc tham mưu văn bản chấm dứt thu phí sử dụng đường bộ Trạm T, theo đó Ủy ban giao cho Sở G chủ trì phối hợp với Sở T7 nghiên cứu các quy định tham mưu dự thảo quyết định Ủy ban về dừng thu phí sử dụng đường bộ Trạm T6 (trong đó cần nêu rõ trách nhiệm của các cơ quan liên quan); Ngày 03/7/2015, Sở G có Công văn số 977/SGTVT-KHTC gửi Ủy ban về việc quyết định dừng thu phí sử dụng đường bộ T6;

Từ các căn cứ, cơ sở và nội dung kết luận cuộc họp ngày 29/6/2015 và Công văn số 977/SGTVT-KHTC ngày 03/7/2015 của Sở G, xét Công văn số 992/TCT5-TCKT ngày 30/6/2015 của nguyên đơn về việc đề nghị Ủy ban xem

xét hỗ trợ đơn vị trong việc chấm dứt thu phí sử dụng đường bộ tại Trạm thu phí T6 theo chỉ đạo của Ủy ban để tránh tình trạng thu vượt theo quy định, Ủy ban đã ban hành Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 13/7/2015 với các nội dung chính như sau: Tạm dừng thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6 kể từ 0 giờ 00 phút ngày 20/7/2015 để tiến hành công tác thanh lý hợp đồng, quyết toán; Giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị thực hiện gồm: C1, Cục thuế, Sở G, Công an tỉnh, Sở T7 và yêu cầu các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành.

Thực hiện các Quyết định của Cục trưởng Cục thuế T9 về việc kiểm tra phí (doanh thu), chi phí tại Chi nhánh Công ty Đ1, Cục thuế tỉnh T9 và Chi nhánh Công ty Đ1 đã ký các Biên bản kiểm tra ngày 27/6/2014 với thời kỳ kiểm tra từ tháng 8/2004 đến 30/4/2014; Biên bản kiểm tra ngày 30/12/2015 với thời kỳ kiểm tra từ tháng 5/2014 đến tháng 12/2014 và năm 2015.

Ngày 07/12/2015, Ủy ban có Văn bản số 5652/UBND-KTTH về việc quyết toán chi phí duy tu, trung tu Dự án, theo đó: Thống nhất chủ trương quyết toán chi phí duy tu, trung tu Dự án theo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra thuế - Cục thuế tỉnh trên cơ sở sổ sách kế toán và chứng từ hoá đơn thực tế thực hiện tại Công ty Đ1 tại các Biên bản kiểm tra của Cục thuế nêu trên.

Ngày 22/01/2016, Ủy ban có Quyết định số 337/QĐ-UBND về việc phê duyệt quyết toán chi phí duy tu, trung tu Dự án. Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-UBND, số liệu tại các Biên bản kiểm tra ngày 27/6/2014, 30/12/2015 của Cục T9 tại Chi nhánh Công ty Đ1 và các quy định của Hợp đồng Dự án, ngày 16/5/2016 Cục T9 và nguyên đơn đã ký Biên bản kiểm tra quyết toán thu - chi phí sử dụng đường bộ của Dự án.

Ngày 17/5/2016, Cục thuế tỉnh T9 có Công văn số 3764/CT-KTT2 gửi Ủy ban và Sở T7 tỉnh Q về việc báo cáo quyết toán doanh thu, chi phí dự án thu phí hoàn vốn Dự án.

Căn cứ Thông tư số 90/2004/TT-BTC ngày 07/9/2004 của Bộ T8 hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ, theo Công văn số 3764/CT-KTT2 ngày 17/5/2016 của Cục T9; ngày 19/5/2016, các bên đã ký Biên bản quyết toán Hợp đồng số 02/UB-HĐ ngày 12/7/2001, số 03/UB-HĐ ngày 11/9/2001 giữa Ủy ban với nguyên đơn.

Ngày 26/5/2016, Sở T7 có Công văn số 1107/STC-ĐT gửi Ủy ban về việc quyết toán hợp đồng đầu tư Dự án và Ban hành Quyết định chấm dứt thu phí tại T6.

Ngày 30/5/2016, Ủy ban ban hành Quyết định số 1861/QĐ-UBND thay thế cho Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 13/7/2015 với các nội dung chính như sau: Chấm dứt thu phí sử dụng đường bộ qua trạm thu phí T6 để đầu tư dự

án theo các Hợp đồng số 02/UB-HĐ ngày 12/7/2001, số 03/UB-HĐ ngày 11/9/2001 giữa Ủy ban với nguyên đơn kể từ 00 giờ 00 phút ngày 20/7/2015; C1 phải nộp lại số phí thu thừa 13.518.150.554 đồng vào Ngân sách tỉnh Q đồng thời bàn giao tài sản hình thành qua đầu tư cho Bộ G1 và Ủy ban theo khoản 3, điều 3 QĐ số 2877/QĐ-UBND ngày 17/8/2015.

Như vậy, việc nguyên đơn có Văn bản số 992/TCT5 ngày 30 tháng 6 năm 2015 gửi Ủy ban với nội dung đề nghị UBND tỉnh Q hỗ trợ chỉ đạo bị đơn tạm dừng thu phí tại trạm Thu phí T6 để thực hiện thanh quyết toán dự án. Văn bản này được gửi sau khi nguyên đơn thực hiện chỉ đạo của Ủy ban tại Văn bản số 2505/UBND ngày 11/6/2015, nỗ lực yêu cầu bị đơn làm việc, hợp tác tạm dừng thu phí và làm việc với nguyên đơn nhưng không nhận được sự hợp tác, thực hiện từ bị đơn. Công văn đề nghị của nguyên đơn là đảm bảo quyền lợi cho người dân, thực hiện đúng Hợp đồng số 02, số 03 đã ký với Ủy ban, không có căn cứ để cho rằng đây là hành vi vi phạm hợp đồng của nguyên đơn. Thời gian thu phí tại dự án ngắn hơn so với dự kiến là do lưu lượng xe lưu thông qua trạm và doanh thu thu phí cao hơn dự kiến. Việc chấm dứt thu phí tại dự án căn cứ trên số liệu hoàn vốn tại dự án được bị đơn cung cấp cho nguyên đơn và được sự kiểm tra xác nhận của Cơ quan Thuế tỉnh Q. Tại Quyết định số 1861/QĐ-UBND của Ủy ban ngày 30/5/2016 về việc chấm dứt thu phí tại trạm thu phí T6 hoàn toàn không căn cứ vào bất kỳ văn bản nào của nguyên đơn. Trên thực tế, bị đơn không có thiệt hại khi chấm dứt thu phí tại thời điểm 20/7/2015. Bởi vì bị đơn không tham gia đầu tư cùng nguyên đơn, mà chỉ tổ chức thực hiện việc thu phí, thực hiện duy tu sửa chữa thường xuyên, trung tu, đại tu (khoản 1 Điều 1 Phụ Lục 3086), và bị đơn thực tế đã nhận được toàn bộ kinh phí cho các công việc nêu trên theo đúng định mức quy định tại phương án tài chính được Ủy ban phê duyệt tại Quyết định số: 4006/QĐ-UB ngày 05/5/2001 (số liệu cụ thể trong Biên bản về quyết toán hợp đồng lập ngày 19/5/2016).

Nguyên đơn không có nghĩa vụ bồi thường bất cứ khoản tiền nào liên quan đến việc thời gian thu phí chấm dứt trước thời hạn dự kiến bởi: Tại khoản 3.1.2 Điều 3 Hợp đồng số 3939 quy định: *“Thời hạn sở hữu quyền tổ chức thu phí có thể được điều chỉnh... Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ra quyết định rút ngắn thời gian tổ chức thu phí thì hai bên có trách nhiệm phối hợp để giải quyết các phát sinh do việc rút ngắn thời gian thu phí này trên nguyên tắc đảm bảo quyền lợi của hai bên... Bên A không thanh toán bất kỳ một khoản tiền bồi thường thiệt hại nào do rút ngắn khoảng thời gian thu phí (nếu có)”*; Tại mục 2.2, Điều 2 của Phụ lục 3086 quy định: *“Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ra quyết định rút ngắn thời gian tổ chức thu phí, bên B (Đ1) phải tuân theo quyết định trên... Bên A (C1) không có trách nhiệm thanh toán bất kỳ một khoản tiền bồi thường thiệt hại nào do rút ngắn khoảng thời gian thu phí”*. Như vậy, các bên đã có thoả thuận tự nguyện liên quan đến việc thời gian thu phí rút ngắn

theo dự kiến, được các bên ghi nhận cụ thể trong hợp đồng. Mặc dù trên thực tế, bị đơn không phát sinh bất cứ thiệt hại nào liên quan đến việc thời gian thu phí chấm dứt trước thời gian dự kiến, đồng thời đã thoả thuận rõ về việc nguyên đơn không có bất cứ trách nhiệm bồi thường nào liên quan đến nội dung này, nhưng bị đơn yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại là hoàn toàn không có căn cứ.

Về việc bị đơn cho rằng nguyên đơn tiếp tục đầu tư thực hiện giai đoạn 2 của dự án nhưng không ký phụ lục với bị đơn, không phối hợp giải quyết phát sinh do việc rút ngắn thời gian thu phí trên nguyên tắc bảo đảm quyền lợi của 2 bên: Tại Quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án tuyến tránh Quốc lộ A quy định: *“Giai đoạn 2 bao gồm: Mở rộng mặt đường, Xây dựng 2 cầu vượt trên 2 tuyến đường T và đường D qua cao tốc + đường sắt”*, tuy nhiên trên thực tế nguyên đơn không đầu tư mở rộng giai đoạn 2 của dự án. Do đó, nguyên đơn không có căn cứ để thoả thuận, ký kết phụ lục hợp đồng với bị đơn, việc bị đơn cho rằng nguyên đơn tiếp tục đầu tư giai đoạn 2 dự án nhưng không thoả thuận ký tiếp phụ lục hợp đồng với bị đơn là hoàn toàn vô căn cứ.

Về việc bị đơn cho rằng nguyên đơn tự ý chấm dứt hợp đồng trước thời hạn là để tự mình thu phí tại Trạm thu phí T6: Nguyên đơn không chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, mà là hợp đồng chuyển nhượng quyền thu phí đã ký giữa các bên hết hiệu lực theo quy định tại hợp đồng. Cụ thể: Thực tế vụ việc cho thấy hợp đồng chuyển nhượng quyền thu phí giữa nguyên đơn và bị đơn không hề bị chấm dứt trước thời hạn. Tại các hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký, các bên đều nhận thức được thời gian thu phí 14 năm 4 tháng là một khoảng thời gian tạm tính và có thể điều chỉnh căn cứ theo số liệu hoàn vốn của dự án. Điều này các bên nhận thức rất rõ khi ký kết Hợp đồng, thể hiện ở các nội dung sau: Tại Khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng số 3939: *“3.1.1 Thời gian sở hữu quyền tổ chức thu phí là 14 năm 4 tháng kể từ ngày đưa dự án vào tổ chức thu phí. 3.1.2: Điều chỉnh thời hạn sở hữu quyền thu phí: Thời hạn sở hữu quyền tổ chức thu phí trong mục 3.1.1 có thể được điều chỉnh”*. Tại khoản 1.1, Điều 1, Phụ lục 3806 quy định: *“Thời gian Bên B (Đ1) được sở hữu quyền thu phí có thể được điều chỉnh theo Quyết định của UBND tỉnh Q.”* Tại khoản 2.1, Điều 2, Phụ lục 3086 quy định: *“2.1. Thời hạn thu phí có thể kéo dài hoặc rút ngắn so với thời hạn thu phí dự kiến dựa trên Quyết định của cơ quan có thẩm quyền.”* Tại thời điểm Ủy ban ra quyết định chấm dứt thu phí tại Trạm thu phí T6, Dự án đã hoàn đủ vốn đầu tư nên quyền thu phí của C1 theo Hợp đồng T3 phí hoàn vốn đã chấm dứt theo quy định tại khoản 1, Điều 7 Hợp đồng vay vốn đầu tư - Thu phí hoàn vốn số 02 giữa C1 và Ủy ban: *“Hợp đồng này sẽ chấm dứt hiệu lực khi do một trong các nguyên nhân sau đây: 1. Kết thúc thời gian thu phí hoàn vốn”*. Nguyên đơn không còn được sở hữu quyền tổ chức thu phí, đồng thời hợp đồng chuyển nhượng quyền thu phí giữa nguyên đơn và bị đơn cũng đương nhiên chấm dứt theo quy định. Do đó, không có căn cứ để cho rằng hợp đồng chuyển nhượng

quyền thu phí giữa các bên chấm dứt trước thời hạn.

Việc nguyên đơn thực hiện dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ A (Dự án Thành phần 2) không liên quan, không ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng giữa các bên bởi các lý do sau: Lý trình của dự án tuyến tránh Quốc lộ A có điểm đầu là K990+00 và điểm cuối là: Km996+889,31; trong khi đó Lý trình của Dự án thành phần 2 có điểm đầu là Km 987+000 và điểm cuối là: Km1027+000; trong đó đoạn tuyến K990+200 ÷ Km996+500 (trùng với đường N là tuyến Tránh T)... đã đảm bảo mặt đường yêu cầu không đầu tư mở rộng hoặc tăng cường mặt đường, chỉ tiến hành công tác bảo trì (Quyết định số 3406/QĐ- BGTVT ngày 27/12/2012 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng mở rộng QL1). Tại mục 15 Điều 2 của Quyết định 3406/QĐ- BGTVT của Bộ G1 quy định: *“Trạm thu phí: Sử dụng trạm thu phí T6 sau khi hết thời gian thu phí hoàn vốn cho dự án đầu tư xây dựng tuyến tránh Thành phố T”*. Điều này có nghĩa là khi hết thời gian thu phí hoàn vốn cho dự án tuyến tránh Quốc lộ A thì sử dụng Trạm thu phí T6 để thu phí hoàn vốn cho dự án thành phần 2, về bản chất giao dịch dân sự, nội dung này hoàn toàn không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền thu phí hoàn vốn đã ký giữa các bên.

Do đó, nguyên đơn không đồng ý với các yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại đơn phản tố đề ngày 01/3/2017, đơn thay đổi yêu cầu phản tố đề ngày 20/7/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ngày 20/7/2004, giữa nguyên đơn C1 và bị đơn Công ty Đ1 ký kết Hợp đồng kinh tế số 3939/HĐKT ngày 17/11/2003 và Phụ lục hợp đồng kinh tế số 3086/PL-HĐKT ngày 20/7/2004. Theo đó, nguyên đơn giao cho bị đơn được sở hữu quyền thu phí trong thời hạn là 14 năm 04 tháng kể từ ngày nguyên đơn chuyển giao công trình cho bị đơn. Bị đơn có trách nhiệm thanh toán (lũy kế trong quá trình thu phí) cho nguyên đơn số tiền nhận chuyển nhượng quyền thu phí nêu trên là 404.022.596.458 đồng.

Căn cứ vào hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng kinh tế nêu trên, ngày 10/8/2004, nguyên đơn đã chính thức chuyển giao Trạm thu phí T6 cho bị đơn, bị đơn cũng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng đối với nguyên đơn. Thế nhưng, trong lúc hợp đồng kinh tế đang có hiệu lực và thực hiện được 12 năm, còn 02 năm 04 tháng mới kết thúc thì năm 2014, nguyên đơn đã tự ý có văn bản gửi Bộ G1 đề xuất dừng thu phí tại Trạm thu phí T6. Mặc dù Bộ G1 đã có ý kiến tại Văn bản số 10049/BGTVT-TC ngày 14/8/2014; Văn bản số 6253/BGTVT-TC ngày 30/5/2014 và Văn bản số 6294/BGTVT-TC ngày 20/5/2015 đề nghị tiếp tục triển khai thu phí tại trạm Tam Kỳ theo quy định, nhưng nguyên đơn đã tự quyết toán và đề nghị Ủy ban dừng thu phí theo hợp đồng đã ký giữa nguyên đơn và Ủy ban nhân dân tỉnh Q, mà không hề quan tâm

đến quyền lợi của bị đơn. Thực chất, nguyên đơn yêu cầu cơ quan nhà nước cho dừng trạm thu phí T6 là để nâng cấp, sửa chữa và nâng mức phí sử dụng đường bộ lên gấp hơn 03 lần so với trước đây. Hiện nay, nguyên đơn vẫn tiếp tục thu phí tại trạm thu phí T6 với mức phí gấp 03 lần trước.

Như vậy, trong thời hạn hợp đồng số 3939 và Phụ lục số 3086 đang có hiệu lực thi hành, bị đơn đang thực hiện quyền thu phí và không hề vi phạm hợp đồng, thì nguyên đơn đã cố ý tiến hành các hành vi đơn phương để làm cho đối tượng hợp đồng (Quyền thu phí tại trạm thu phí T6) không còn, dẫn đến chấm dứt hợp đồng, làm cho bị đơn bị thiệt hại do bị mất thu phí trong thời hạn 2 năm 4 tháng (28 tháng). Bị đơn thực tế dừng thu phí đến ngày 20/7/2015.

Tại điểm 5.2 khoản 5 điều 1 Phụ lục Hợp đồng số 3086 quy định: Nếu Hợp đồng bị chấm dứt do vi phạm cơ bản về Hợp đồng về phía Bên A (C1), Bên A có trách nhiệm thanh toán lại toàn bộ những chi phí phát sinh liên quan đến những thiệt hại của Bên B (Đ1) và những khoản phạt do Bên A (C1) vi phạm Hợp đồng. Nguyên đơn là bên vi phạm hợp đồng giữa hai bên, bị đơn đã thực hiện đúng và đủ theo hợp đồng. Do đó, bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng trước hạn, gây thiệt hại cho bị đơn do bị mất quyền thu phí trong 02 năm 04 tháng.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 01/3/2017, bị đơn yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn thanh toán các khoản tiền sau: Số tiền bị đơn bị thiệt hại là 184.465.430.167 đồng và khoản phạt vi phạm hợp đồng theo Điều 6.4 Phụ lục hợp đồng kinh tế là 10.000.000.000 đồng. Tổng cộng là 194.465.430.167 đồng.

Tại đơn thay đổi yêu cầu phản tố ngày 20/7/2017, bị đơn thay đổi yêu cầu phản tố, cụ thể: Bị đơn yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn thanh toán các khoản tiền sau:

1. Khoản bồi thường thiệt hại do bị mất thu phí trong khoản thời gian 02 năm 04 tháng (28 tháng), gồm: Doanh thu bị mất trong 28 tháng sau khi trừ chi phí cho hoạt động thu phí hàng tháng tính theo doanh thu trung bình của 06 tháng đầu năm 2015 là 5.999.465.000 đồng/tháng: 28 tháng x 5.999.465.000 đồng = 167.985.020.000 đồng; Chi phí tiếp tục phải trả cho nguyên đơn nếu tiếp tục thu phí trong 28 tháng: Số tiền mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng (theo hợp đồng thì bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 404.022.596.458 đồng), tính đến ngày bị chấm dứt thu phí bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 375.504.018.625 đồng. Do đó, khi tiếp tục thu phí cho khoảng thời gian 28 tháng còn lại, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền: 404.022.596.458 đồng – 375.504.018.625 đồng = 28.515.577.833 đồng. Tổng số tiền bị đơn bị thiệt hại sau khi trừ tất cả chi phí liên quan là 167.985.020.000 đồng - 28.515.577.833 đồng = 139.469.442.167

đồng;

2. Khoản phạt vi phạm hợp đồng theo Điều 6.4 phụ lục hợp đồng kinh tế là 10.000.000.000 đồng.

Tổng cộng nguyên đơn phải trả cho bị đơn số tiền 149.469.442.167 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh Q trình bày:

Ủy ban biết việc nguyên đơn chuyển nhượng quyền thu phí tại trạm thu phí T6 cho bị đơn. Ngày 30/5/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Q đã ban hành Quyết định số: 1861/QĐ-UBND chấm dứt thu phí sử dụng đường bộ qua trạm thu phí T6 và xử lý các vấn đề liên quan sau khi chấm dứt thu phí vì căn cứ vào thỏa thuận của các bên, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đề xuất của nguyên đơn. Đối với số tiền thu phí thừa là 13.518.150.553 đồng thì nguyên đơn phải nộp ngân sách Nhà nước không phụ thuộc vào tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền thu phí giữa nguyên đơn và bị đơn.

Diễn biến quá trình tố tụng của vụ án:

Vụ án đã được xét xử sơ thẩm theo Bản án số 1855/2017/KDTM-ST ngày 08/9/2017 của Toà án nhân dân Quận 1 (Lần 1); xét xử phúc thẩm theo Bản án số 660/2018/KDTM-PT ngày 04/7/2018 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (Lần 1); xét xử Giám đốc thẩm theo Quyết định giám đốc thẩm số 50/2020/KDTM-GĐT ngày 23/11/2020 của Ủy ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 08/12/2021, Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao ban hành Quyết định giám đốc thẩm số 18/2021/KDTM-GĐT huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm nêu trên, giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Toà án nhân dân Quận 1 thụ lý lại vụ án và xét xử sơ thẩm theo Bản án số 212/2022/KDTM-ST ngày 15/9/2022 (Lần 2); bị đơn đã kháng cáo và vụ án được xét xử phúc thẩm theo Bản án số 37/2023/KDTM-PT ngày 09/01/2023 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (Lần 2) huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trước đây và yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán các khoản tiền sau tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/02/2024, gồm:

- Số tiền đầu tư còn lại theo hợp đồng là 28.518.577.833 đồng;
- Số tiền chênh lệch nghĩa vụ hợp đồng là 25.542.777.121 đồng;

- Tiền phí thu thừa là 13.518.150.553 đồng;
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng là 10.000.000.000 đồng;
- Tiền lãi chậm thanh toán của các khoản tiền sau:

+ Tiền lãi của số tiền 28.515.577.833 đồng, từ ngày 20/8/2015 đến ngày 29/02/2024 với mức lãi suất 14,75%, tiền lãi là 35.887.000.000 đồng.

+ Tiền lãi của số tiền 13.518.150.553 đồng, từ ngày 04/8/2016 đến ngày 29/02/2024 với mức lãi suất 14,75%, tiền lãi là 14.684.000.000 đồng.

Ngoài các yêu cầu khởi kiện trên đã được Tòa án thụ lý, trong quá trình giải quyết lại và tại phiên tòa nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu bị đơn trả lãi của số tiền 25.542.777.121 đồng từ ngày 20/8/2015 đến ngày 18/10/2023 với mức lãi suất 14,75%, tiền lãi là 30.749.479.793 đồng.

Bị đơn vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trước đây và giữ nguyên yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn thanh toán các khoản tiền sau:

- Bồi thường cho bị đơn số tiền số tiền thu nhập bị mất trong 28 tháng còn lại của hợp đồng là 139.469.442.167 đồng;
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng là 10.000.000.000 đồng;

Bản án sơ thẩm số 30/2024/KDTM-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 có nghĩa vụ thanh toán cho Tổng Công ty X1 - CTCP các khoản tiền sau:

Tiền đầu tư còn lại theo hợp đồng là 28.518.577.833;

Thanh toán số tiền thu phí thừa là 13.518.150.553 đồng;

Tiền lãi từ ngày 20/8/2015 đến ngày 29/02/2024 của số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán của hợp đồng là 35.887.000.000 đồng;

P1 vi phạm hợp đồng là 2.281.246.226 đồng;

Tổng cộng là 80.204.974.612 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các yêu cầu khởi kiện sau:

Thanh toán số tiền chênh lệch nghĩa vụ tính theo giá trị đầu tư được quyết toán là 25.542.777.121 đồng;

Tiền lãi của số tiền phí thu thừa là 13.518.150.553 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 01/8/2016 đến ngày 29/02/2024 là 14.684.000.000 đồng;

Tiền phạt vi phạm hợp đồng không được Tòa án chấp nhận là

7.718.753.774 đồng;

Tổng cộng là 47.945.530.865 đồng.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của của bị đơn về việc yêu cầu Tổng Công ty X1 – CTCP bồi thường thiệt hại do bị mất thu phí trong khoản thời gian 02 năm 04 tháng (28 tháng) sau khi trừ tất cả chi phí liên quan là 139.469.442.167 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 10.000.000.000 đồng, tổng cộng là 149.469.442.167 đồng.

4. Các bên thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 07/03/2024 nguyên đơn có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 30/2024/KDTM-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm về việc buộc bị đơn phải thanh toán thêm các khoản tiền: Phạt vi phạm hợp đồng 10.000.000.000 đồng; tiền lãi chậm trả tính trên số phí thu thừa 13.518.150.553 đồng tạm tính đến ngày 08/3/2024 là 32.142.960.750 đồng; tiền chênh lệch nghĩa vụ tính theo giá trị đầu tư được quyết toán 25.542.777.121 đồng và khoản tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 08/3/2024 là 15.121.069.885 đồng.

- Ngày 07/3/2024 bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 30/2024/KDTM-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân Quận 1, TP.HCM, đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn;

- Đại diện bị đơn không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và thay đổi yêu cầu kháng cáo về việc sửa Bản án sơ thẩm: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý hồ sơ đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án, tiến hành lập hồ sơ, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, việc cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho

người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định tại Điều 41 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn, đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 74, Điều 199, Điều 200, Điều, 201 Điều 209 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; sửa một phần Bản án sơ thẩm (Lần 3) số 30/2024/KDTM-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể; Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn C1; Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Đ1.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận của Luật sư, đương sự;

Sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

Sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn C1 và bị đơn Công ty Đ1 làm trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét lại Bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn chỉ kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm nhưng do bị đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm nên ngoài việc xem xét kháng cáo của nguyên đơn thì Hội đồng xét xử phúc thẩm còn phải xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm bao gồm các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các yêu cầu phản tố của bị đơn.

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1.1] Về yêu cầu đòi Công ty Đ1 phải thanh toán giá trị chuyển nhượng quyền thu phí còn lại với số tiền 28.518.577.833 đồng và tiền lãi chậm trả:

[2.1.1.1] Xét thấy, Công ty Đ1 đã dừng thu phí từ ngày 20/7/2015 và tính đến ngày 02/6/2016, Công ty Đ1 đã thanh toán cho C1 được tổng số tiền 375.504.018.625 đồng. Nay C1 căn cứ vào giá trị Hợp đồng (404.022.596.458) đồng trừ đi số tiền Công ty Đ1 đã trả (375.504.018.625) đồng để yêu cầu Công ty Đ1 thanh toán số tiền 28.518.577.833 đồng.

[2.1.1.2] Theo Hợp đồng số 3939 và Phụ lục số 3086 thì Công ty Đ1 phải thanh toán cho C1 phần đầu tư với giá trị lũy kế là 404.022.596.458 đồng (Giá trị hợp đồng). Giá trị này được tính trên cơ sở giá trị đầu tư được xác định tại thời điểm ký hợp đồng (Hiện giá) là 234.521.740.957 đồng cộng với hệ số chiết khấu 10,2 %/năm tăng đều 9% cho 12 tháng tiếp theo và Công ty Đ1 phải trả trong thời hạn 12 năm kể từ ngày chính thức thu phí. Thỏa thuận trên có nghĩa là: Từ số tiền đầu tư dự án mà C1 xác định ban đầu 234.521.740.957 đồng nếu được cộng hệ số chiết khấu 10,2%/năm tăng đều 9% cho 12 tháng tiếp theo và tính đến hết 14 năm 4 tháng sẽ thành số tiền 404.022.596.458 đồng. Giá trị hợp đồng 404.022.596.458 đồng là được xác định bao gồm: Giá trị đầu tư tại thời điểm ký Hợp đồng số 3939 là ban đầu 234.521.740.957 đồng + tiền lãi từ khoản tiền vốn đối ứng và tiền lãi từ khoản vay ngân hàng của C1 tính trước đến 14 năm 4 tháng (từ thời điểm Công ty Đ1 bắt đầu thu phí là ngày 02/3/2004 đến ngày 02/7/2018). Trong khi đó, thực tế Công ty Đ1 mới thu phí đến hết ngày 19/7/2015 (được 11 năm 04 tháng 18 ngày) thì đã bị dừng (Nếu tính thu đủ 14 năm 4 tháng thì còn thiếu 03 năm 12 ngày; còn nếu tính thu đủ 12 năm thì cũng còn thiếu 07 tháng 12 ngày mới đủ 12 năm).

[2.1.1.3] Tại khoản 3.1.2 Điều 3 Hợp đồng số 3939 và mục 2.2, Điều 2 của Phụ lục số 3086 có quy định: “*Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ra quyết định rút ngắn thời gian tổ chức thu phí, bên B (Đ1) phải tuân theo có trách nhiệm thanh toán dứt điểm số tiền còn lại phải trả cho Bên A do chuyển nhượng quyền tổ chức thu phí của Hợp đồng này trong vòng 30 ngày kể từ ngày chấm dứt quyền thu phí theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền*”. Nhưng đồng thời cũng còn có quy định “*Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ra quyết định rút ngắn thời gian tổ chức thu phí thì hai bên có trách nhiệm phối hợp để giải quyết các phát sinh do việc rút ngắn thời gian thu phí này trên nguyên tắc đảm bảo quyền lợi của hai bên...*”. Như vậy, các bên đã thỏa thuận là: Trong trường hợp này, việc giải quyết các phát sinh phải trên nguyên tắc đảm bảo quyền lợi của hai bên.

[2.1.1.4] Xét, giá trị Hợp đồng số 3939 được xác định bằng cách tính: Giá trị đầu tư ban đầu 234.521.740.957 + Tiền lãi phát sinh từ khoản tiền vốn đối ứng (của C1) + Tiền lãi phát sinh từ nợ vay ngân hàng của (C1) được tính trước từ thời điểm ký Hợp đồng số 3939 kéo dài liên tục đến 14 năm 4 tháng sau (kết thúc vào ngày 02/7/2018) = 404.022.596.458 đồng. Nay Công ty Đ1 chỉ mới thu phí được 11 năm 04 tháng 18 ngày đã dừng (vào thời điểm 24 giờ ngày 19/7/2015) theo Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 13/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q. Như vậy, trong trường hợp này, số tiền lãi phát sinh để xác định giá trị Hợp đồng số 3939 cũng chỉ phải được tính đến hết ngày 19/7/2015 mới hợp lý để *đảm bảo quyền lợi của hai bên* mà C1 và Công ty Đ1 đã thỏa thuận như trên. Bởi lẽ: Thực chất, từ thời điểm ký Hợp đồng số 3939 thì toàn bộ

nghĩa vụ chịu lãi, thời gian chịu lãi của C1 đã được chuyển sang cho Công ty Đ1. Mặt khác, ngay sau thời điểm ký hợp đồng, Công ty Đ1 đã thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng là đã thanh toán trước cho C1 số tiền 51.560.000.000 đồng (trong đó có 40.000.000.000 đồng vay của Ngân hàng N1 - Chi nhánh D1 theo Hợp đồng tín dụng số 1000/HĐTD/NHNNTDL ngày 16/12/2003). Việc Công ty Đ1 thanh toán trước số tiền này đồng nghĩa với việc số tiền vốn gốc của dự án mà C1 phải vay và chịu lãi sẽ được giảm xuống tương ứng nhưng đồng thời nghĩa vụ chịu lãi tương ứng của khoản tiền này lại được chuyển qua cho Công ty Đ1.

[2.1.1.5] Để có căn cứ xem xét yêu cầu này của C1 trên nguyên tắc đảm bảo quyền lợi của hai bên như đã thỏa thuận, Hội đồng xét xử đã ban hành Thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ số 5238/2024/TB-TA ngày 12/11/2024 về việc yêu cầu C1 cung cấp tài liệu, chứng cứ, trong đó có: Hồ sơ kiểm toán Nhà nước về giá trị đầu tư dự án; Bảng kê chi tiết về giá trị đầu tư dự án tính đến hết ngày 19/7/2014 (bao gồm cả phần lãi vay); Các hợp đồng vay vốn ngân hàng để thực hiện dự án và sao kê của ngân hàng về khoản tiền vốn, lãi mà C1 đã trả tính đến hết ngày 19/7/2014;...Tuy nhiên, C1 không cung cấp được nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này.

[2.1.2] Về yêu cầu đòi Công ty Đ1 trả số tiền giá trị chuyển nhượng hợp đồng tăng thêm tương ứng với giá trị đầu tư được quyết toán 25.542.777.121 đồng và tiền lãi chậm trả:

[2.1.2.1] C1 căn cứ thỏa thuận tại khoản 6.2 Điều 6 Hợp đồng số 3939 về trách nhiệm của bên B: *“Chịu toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình thu phí”* để yêu cầu Công ty Đ1 phải chịu giá trị đầu tư chênh lệch tăng thêm là 25.542.777.121 đồng (do giá trị đầu tư được xác định tại thời điểm ký kết Hợp đồng số 3939 là 234.521.740.957 đồng nhưng sau đó được Ủy ban nhân dân tỉnh Q quyết toán tăng lên 249.565.373.580 đồng, X:

[2.1.2.2] Tại mục 5 Điều 1 của Hợp đồng số 02/HĐ-UB và Hợp đồng số 03/HĐ-UB thỏa thuận *“Hình thức hợp đồng: Hợp đồng có điều chỉnh giá”*; giá của Hợp đồng số 02/HĐ-UB là 59.385.809.000 đồng, giá của Hợp đồng số 03/HĐ-UB là 156.222.672.000 đồng. Ngoài thỏa thuận về giá theo hợp đồng như trên C1 và Ủy ban nhân dân tỉnh Q không có hợp đồng hay phụ lục hợp đồng nào khác về điều chỉnh giá của hợp đồng;

[2.1.2.3] Tại mục 1 Điều 1 của Phụ lục Hợp đồng số 3086 có quy định: *“Bên A giao cho bên B thực hiện quyền thu phí; bên B có trách nhiệm thanh toán cho bên A theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng này và chịu tất cả các khoản chi phí trong quá trình thực hiện việc thu phí, như các loại thuế, duy tu sửa chữa thường xuyên, trung tu, đại tu, khoán thu và thực hiện các cam kết khác trong Hợp đồng này”*. Như vậy, C1 chuyển giao cho Công ty Đ1 quyền thu

phí và Công ty Đ1 chịu tất cả các khoản chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện, không phải là chịu mọi chi phí phát sinh giá trị đầu tư tăng thêm như C1 trình bày. Khi Ủy ban nhân dân tỉnh Q và C1 thực hiện quyết toán nâng giá trị đầu tư dự án từ 234.521.740.957 đồng (là giá trị xác định trong Hợp đồng số 3939) lên thành 249.565.373.580 đồng (tăng 15.043.632.323) đồng thì Công ty Đ1 không được tham gia mặc dù Ủy ban nhân dân tỉnh Q biết việc C1 đã chuyển nhượng quyền thu phí dự án cho Công ty Đ1;

[2.1.2.4] Trong Thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ số 5238/2024/TB -TA ngày 12/11/2024, Hội đồng xét xử cũng đã yêu cầu C1 cung cấp tài liệu, chứng cứ, trong đó có: Hồ sơ kiểm toán Nhà nước về giá trị đầu tư dự án; bảng kê chi tiết về giá trị đầu tư dự án tính đến hết ngày 19/7/2014 (bao gồm cả phần lãi vay) để xem xét yêu cầu này nhưng C1 chưa cung cấp được. Hợp đồng số 3939 và Phụ lục Hợp đồng số 3086 thỏa thuận đơn giá hợp đồng là giá cố định 404.022.596.458 đồng, giá này được quy về hiện giá kể từ tháng đầu tiên bắt đầu thu phí là 234.521.740.957 đồng các bên thỏa thuận thanh toán thời gian thanh toán trong 12 năm với hệ số chiết khấu là 10,2%/năm... Hợp đồng không có điều khoản quy định việc thanh toán chênh lệch tăng hoặc giảm chi phí đầu tư khi quyết toán giá trị công trình. Đồng thời, việc quyết toán công trình là giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Q với C1, không phải với Công ty Đ1. C1 xác nhận cho đến trước thời điểm các bên khởi kiện, C1 không có văn bản hay thông báo nào gửi cho Công ty Đ1 biết về khoản chênh lệch giá trị đầu tư nêu trên cũng như phụ lục để điều chỉnh giá của hợp đồng. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của C1 buộc Công ty Đ1 thanh toán khoản chênh lệch giá trị đầu tư là 25.542.777.121 đồng.

[2.1.3] Về yêu cầu đòi Công ty Đ1 hoàn trả khoản tiền thu phí thừa 13.518.150.553 đồng và tiền lãi chậm trả:

[2.1.3.1] Theo C1 trình bày: Tính từ thời điểm Công ty Đ1 bắt đầu thu phí (từ 00 giờ ngày 02/3/2004 đến 00 giờ ngày 20/7/2015 thì “Tổng doanh thu thu phí” là 498.583.394.000 đồng và “Tổng chi phí đầu tư, vận hành” là 485.065.243.446 đồng. Như vậy, so với “Tổng chi phí đầu tư, vận hành” thì “Tổng doanh thu thu phí” Công ty Đ1 đã thu dư đôi được 13.518.150.554 đồng. Trước khi Ủy ban nhân dân tỉnh Q ban hành quyết định buộc Công ty Đ1 dừng thu phí thì C1 đã nhiều lần gửi văn bản đề nghị Công ty Đ1 phải dừng thu phí để phối hợp quyết toán hợp đồng nhưng Công ty Đ1 không thực hiện. Mãi đến khi Ủy ban nhân dân tỉnh Q ban hành quyết định 2458/QĐ-UBND ngày 13/7/2015 buộc tạm dừng thu phí từ 00 giờ ngày 20/7/2015 thì Công ty Đ1 mới chấp hành, dẫn đến việc tổng doanh thu thu phí vượt trên tổng chi phí đầu tư, vận hành 13.518.150.554 đồng. Do đây là dự án “Vay vốn - Đầu tư - Thu phí - Hoàn vốn” nên Công ty Đ1 chỉ được thu phí với tổng doanh thu chỉ vừa đủ để hoàn vốn mà

Công ty Đ1 không được có lãi nên Công ty Đ1 phải trả lại 13.518.150.554 đồng cho C1 nộp vào ngân sách tỉnh Q;

[2.1.3.2] Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Q thì C1 phải nộp ngân sách Nhà nước số tiền trên không phụ thuộc vào tranh chấp giữa các bên. Theo ý kiến của Công ty Đ1 trình bày: Công ty Đ1 là doanh nghiệp hoạt động vì mục đích lợi nhuận nên khi ký kết và thực hiện Hợp đồng 3939 đều là vì mục đích này, Xét thấy: Đối với lời trình bày của C1 về việc: Do đây là dự án “Vay vốn - Đầu tư - Thu phí - Hoàn vốn” nên Công ty Đ1 chỉ được thu tiền phí đủ bằng tiền vốn mà không được thu dư (không được có lãi). Vì vậy, Công ty Đ1 phải trả lại số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí (C1 gọi là số tiền thu phí thừa): Lời trình bày này là không phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng, không phù hợp với ý kiến của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, không đúng với thực tế kinh doanh của các bên, cụ thể như sau:

[2.1.3.3] Thứ nhất, tại mục 3.2 Điều 3 Hợp đồng số 3939 có quy định: “Thời hạn sở hữu quyền tổ chức thu phí, C1 sẽ phối hợp cùng với Công ty Đ1 để trình Cơ quan có thẩm quyền gia hạn thời gian thu phí: Trong trường hợp này, số tiền thanh toán theo định kỳ mà bên B đã trả cho bên A thuộc quyền sở hữu của bên A; Số tiền chênh lệch thu phí sau khi trích nộp đủ cho bên A, bên B được hưởng. Số tiền còn lại phải trả cho bên A (Là số tiền chênh lệch giữa giá trị Hợp đồng này và số tiền bên B đã trả cho bên A) cũng như số tiền bên B phải thu hồi, hai bên sẽ bàn bạc và trình cơ quan có thẩm quyền cho phép gia hạn thời gian thu phí để đảm bảo thu hồi vốn cho hai bên và có lãi”.

[2.1.3.4] Thứ hai, tại mục 1 phần II Phụ biểu số 2 - đính kèm Phụ lục số 3086 có quy định: “Số tiền còn lại phải trả cho bên A (là số tiền chênh lệch giữa giá trị Hợp đồng này và số tiền bên B đã trả cho bên A) cũng như số tiền còn lại bên B phải thu hồi, hai bên sẽ bàn bạc và trình Cơ quan có thẩm quyền cho phép gia hạn thời gian thu phí để đảm bảo thu hồi vốn nhằm đảm bảo cho hai bên kinh doanh có lãi”.

[2.1.3.5] Thứ ba, Công ty Đ1 khẳng định vì là doanh nghiệp nên mục đích ký kết và thực hiện Hợp đồng số 3939 là để kinh doanh thu lợi nhuận. Mục đích kinh doanh thu lợi nhuận là hoàn toàn chính đáng, phù hợp trong hoạt động thương mại.

[2.1.3.6] Thứ tư, tại phiên tòa người đại diện của C1 xác nhận: C1 đã chủ động đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Q cho đầu tư thực hiện dự án; khi thực hiện dự án thì C1 cũng đã thu được lợi nhuận từ việc tiết kiệm chi phí vật tư, nhân công, hưởng ưu đãi về chính sách lãi vay ngân hàng và có việc làm để các công ty con của C1 có thu nhập. C1 cũng cho rằng Công ty Đ1 cũng đã thu lợi từ việc tiết kiệm chi phí vật tư, nhân công trong quá trình vận hành dự án nhưng không có chứng cứ chứng minh. Phía Công ty Đ1 khẳng định là không có thu lợi nhuận

như C1 trình bày. Như vậy, hai bên là đối tác cùng tham gia đầu tư dự án “Vay vốn - Đầu tư - Thu phí - Hoàn vốn” mà C1 thì đã thu được lợi nhuận, trong khi Công ty Đ1 chỉ được hoàn vốn, không được có lãi là không phù hợp với thỏa thuận tại mục 3.2 Điều 3 Hợp đồng số 3939 và mục 1 phần II Phụ biểu số 2 - đính kèm Phụ lục số 3086.

[2.1.3.7] Thứ năm, về vấn đề này Bộ G1 cũng đã có nhiều văn bản nêu rõ ý kiến khẳng định như sau: Tại Công văn số 3241/BGTVT-TC ngày 26/3/2014 V/v xử lý Trạm thu phí T6, huyện N, tỉnh Q gửi Bộ T8, Bộ G1 cho biết: “*Trạm thu phí T6 là trạm thu phí do doanh nghiệp tự thực hiện thu phí để hoàn vốn đầu tư dự án đầu tư xây dựng mới đường bộ. Theo phương án tài chính của dự án đã được UBND tỉnh Q phê duyệt và hợp đồng được ký kết thì doanh nghiệp tự huy động vốn đầu tư, tự thu phí, quản lý các khoản chi (như chi tổ chức thu, chi bảo trì và sửa chữa trong quá trình khai thác) và tự cân đối hoàn vốn trong thời gian ấn định của phương án tài chính đã được phê duyệt, hết thời gian thu phí, doanh nghiệp phải tự bàn giao lại trạm thu phí cho Nhà nước. Như vậy về bản chất đây cũng là trạm thu phí để hoàn vốn đầu tư cho dự án BOT, không phải là trạm thu phí trả nợ vay theo Văn bản số 3170/KTN ngày 25/6/1997 của Thủ tướng Chính phủ. Do đó tại Văn bản số 9369/BGTVT-TC ngày 06/11/2012, BGTVT đã trình Thủ tướng Chính phủ đây là Trạm thu phí hoàn vốn cho dự án BOT và đề nghị được tiếp tục thu theo hợp đồng đã ký. Với phương thức đầu tư nêu trên, nếu dừng thu phí với Trạm thu phí T6 như các trạm thu phí trả nợ vay theo Văn bản số 3170/KTN ngày 25/6/1997 của Thủ tướng Chính phủ sẽ ảnh hưởng đến phương án tài chính và quyền lợi của các nhà đầu tư, không đảm bảo nguyên tắc tự chịu trách nhiệm về tài chính của nhà đầu tư, dẫn đến không có cơ sở để xác định trách nhiệm tài chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền với nhà đầu tư. Xuất phát từ thực tế trên, Bộ G2 đề nghị Bộ T8 thống nhất cho Tổng công ty XI (C1) được tiếp tục thu phí sử dụng đường bộ theo hợp đồng tại Trạm thu phí T6, huyện N, tỉnh Q để hoàn vốn đầu tư dự án theo phương án tài chính đã được duyệt (dự kiến đến năm 2018)”.*

[2.1.3.8] Tại Công văn số 6253/BGTVT-TC ngày 30/5/2014 V/v thu phí T, huyện N, tỉnh Q gửi C1, Bộ G1 có ý kiến như sau: “*Ngày 12/3/2014, Ủy ban nhân dân tỉnh Q có văn bản số 819/UBND-KTTH về việc xử lý tài chính đối với Trạm thu phí T6, huyện N, tỉnh Q; trên cơ sở đó Bộ G2 đã có văn bản số 3241/BGTVT-TC ngày 26/3/2014 gửi Bộ T8, trong đó Bộ G2 đã nêu trạm thu phí T6 (T) là trạm thu phí do doanh nghiệp tự thực hiện thu phí để hoàn vốn đầu tư cho dự án xây dựng mới đường bộ (về bản chất đây là trạm thu phí để hoàn vốn đầu tư cho dự án BOT). Ngày 28/4/2014 Bộ T8 đã có văn bản số 5574/BTC-CST (văn bản có gửi UBND tỉnh Q) trả lời Bộ G2. Căn cứ vào ý kiến của Bộ T8 tại văn bản nêu trên, Bộ G2 yêu cầu Tổng công ty XI tiếp tục thu phí sử dụng*

đường bộ theo hợp đồng tại trạm thu phí T6, huyện N, tỉnh Q để hoàn vốn đầu tư dự án theo phương án tài chính được duyệt... ”.

[2.1.3.9] Tại Công văn số 10049/BGTVT-TC ngày 14/8/2014 V/v trạm thu phí BOT trên địa bàn tỉnh Q gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Q và C1, Bộ G1 tiếp tục khẳng định: “2. Về đề xuất của C1 dừng thu phí tại Trạm thu phí T6 để thi công mở rộng trạm thu phí, Bộ có ý kiến như sau: Tại các văn bản số 3241/BGTVT-TC ngày 26/3/2014 gửi Bộ T8 và văn bản số 6253/BGTVT-TC ngày 30/5/2014 gửi UBND tỉnh Q và C1, Bộ G1 đã khẳng định trạm thu phí T6 đang thu phí để hoàn vốn đầu tư cho dự án BOT xây dựng mới đường bộ, không phải là trạm thu phí trả nợ vay theo văn bản số 3170/KTN ngày 25/6/1997 của Thủ tướng Chính phủ”.

[2.1.3.10] Thứ sáu, tại Điều 2 Phụ lục Hợp đồng số 3086 các bên có thỏa thuận: “*Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ra quyết định rút ngắn thời gian tổ chức thu phí, Công ty Đ1 phải tuân theo quyết định trên,...*”. Như vậy, thỏa thuận trên chỉ được thực hiện khi và chỉ khi cơ quan có thẩm quyền ra quyết định. Căn cứ Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 13/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q (là *cơ quan có thẩm quyền ra quyết định*) thì việc chấm dứt thu phí được xác định kể từ 00 giờ ngày 20/7/2015. Thực tế, Công ty Đ1 cũng chỉ thu phí đến trước 00 giờ ngày 20/7/2015 là chấm dứt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Toàn bộ doanh thu của Công ty Đ1 đều thu được trước thời điểm phải dừng thu phí của cơ quan có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân tỉnh Q. Đồng thời, C1 cho rằng đây là dự án “Vay vốn - Đầu tư - T3 phí - Hoàn vốn” là không đúng với bản chất thực của dự án mà Bộ G1 đã khẳng định trong các văn bản nêu trên. Do đó, Công ty Đ1 không có vi phạm thỏa thuận nên không chấp nhận yêu cầu này của C1. Việc này, C1 phải tự chịu trách nhiệm với Ủy ban nhân dân tỉnh Q.

[2.1.4] Xét yêu cầu Công ty Đ1 phải chịu phạt vi phạm hợp đồng 10.000.000.000 đồng: C1 trình bày: Trước khi Ủy ban nhân dân tỉnh Q ban hành quyết định tạm dừng thu phí thì C1 đã nhiều lần gửi văn bản đề nghị Công ty Đ1 phải dừng thu phí để quyết toán hợp đồng nhưng Công ty Đ1 không tiếp thu, vi phạm khoản 5.2 Điều 5 Phụ lục số 3086 nên phải chịu phạt hợp đồng theo quy định tại khoản 6.4 Điều 6 Phụ lục số 3086, Xét thấy: Khoản 5.2 Điều 5 Phụ lục số 3086 có quy định: “*Trách nhiệm của Bên B (Công ty Đ1): Có trách nhiệm tiếp thu ý kiến của Bên A (C1), các Cơ quan thẩm quyền trong suốt quá trình khai thác dự án*”. Nhưng đồng thời tại Điều 2 Phụ lục số 3086 cũng có quy định: “*Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ra quyết định rút ngắn thời gian tổ chức thu phí, Công ty Đ1 phải tuân theo quyết định trên,...*”. Theo các thỏa thuận trên thì Công ty Đ1 có trách nhiệm tiếp thu các ý kiến của C1, các cơ quan có thẩm quyền trong suốt quá trình khai thác dự án nhưng riêng việc dừng thu phí thì chỉ phải chấp hành theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền là Ủy ban

nhân dân tỉnh Q. Tại Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 13/7/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Q đã quyết định tạm dừng thu phí kể từ 00 giờ ngày 20/7/2015 và Công ty Đ1 cũng đã chấp hành việc dừng thu phí từ trước 00 giờ ngày 20/7/2015. Như vậy, không có căn cứ để xác định Công ty Đ1 đã vi phạm hợp đồng như C1 trình bày nên không chấp nhận yêu cầu này của C1.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo và yêu cầu phản tố của Công ty Đ1 về: Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của C1 và buộc C1 bồi thường thiệt hại số tiền thu nhập bị mất trong 28 tháng còn lại của Hợp đồng số 3939 là 139.469.442.167 đồng và phạt vi phạm hợp đồng là 10.000.000.000 đồng:

[2.2.1] Xét về việc xác định lỗi trong việc dừng trạm thu phí: Tuy đây là dự án có bản chất là dự án BOT nhưng do các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng số 3939 và Phụ lục số 3086 nội dung: Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ra quyết định rút ngắn thời gian tổ chức thu phí, bên B (Đ1) phải tuân theo quyết định trên... Bên A (C1) không có trách nhiệm thanh toán bất kỳ một khoản tiền bồi thường thiệt hại nào do rút ngắn khoảng thời gian thu phí. Trên cơ sở kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2014, Ủy ban nhân dân tỉnh Q có văn bản đề nghị Bộ G1, Bộ T8 xem xét sớm có ý kiến chỉ đạo để Ủy ban nhân dân tỉnh Q ban hành quyết định dừng thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí T6 kể từ ngày 01/5/2015. Được sự đồng ý của Bộ G1 tại Công văn số 6294/BGTVT-TC, Ủy ban nhân dân tỉnh Q đã tiến hành các thủ tục để dừng thu phí tại Trạm thu phí T6 và chỉ đạo C1 triển khai thực hiện. Từ ngày 12/6/2015 đến ngày 30/6/2015 C1 đã có nhiều Văn bản đề nghị Công ty Đ1 phối hợp thực hiện dừng thu phí theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Q, tuy nhiên Công ty Đ1 không thực hiện; do đó, ngày 30/6/2015, C1 mới có Công văn số 992/TCT5-TCKT đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Q có phương án hỗ trợ để buộc Công ty Đ1 dừng ngay việc thu phí. Vì vậy, khi Ủy ban nhân dân tỉnh Q (là cơ quan có thẩm quyền) ban hành Quyết định số 1861/QĐ-UBND chấm dứt thu phí thì C1 không có lỗi trong việc Công ty Đ1 phải chấm dứt thu phí kể từ 00 giờ ngày 20/7/2015 như Quyết định Giám đốc thẩm số 18/2021/KDTM-GĐT ngày 08/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng đã nhận định là phù hợp.

[2.2.2] Về việc Công ty Đ1 cho rằng tại thời điểm bị dừng thu phí, Công ty Đ1 chưa thu phí đủ để hoàn vốn mà vẫn còn lỗ khoảng 108.670.145.850 đồng. Hội đồng xét xử đã ban hành Thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ số 5238/2024/TB -TA ngày 12/11/2024 về việc yêu cầu Công ty Đ1 cung cấp tài liệu, chứng cứ, trong đó có: Hồ sơ quyết toán của Cục thuế tỉnh T9 trong suốt quá trình thực hiện quyền thu phí Dự án (tính đến hết ngày 19/7/2014). Tuy nhiên, Công ty Đ1 không cung cấp được nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố này của Công ty Đ1.

[2.3] Về trình bày của Ủy ban nhân dân tỉnh Q đối với số tiền thu phí thừa là 13.518.150.553 đồng, do Ủy ban nhân dân tỉnh Q không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này, Ủy ban nhân dân tỉnh Q có quyền yêu cầu khởi kiện ở một vụ án khác.

[2.4] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần Bản án sơ thẩm (Lần 3) số 30/2024/KDTM-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể; Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn C1; Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Đ1. Đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[2.5] Từ những nhận định nói trên Hội đồng xét xử xét thấy:

- Không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn C1;
- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Đ1; Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 30/2024/KDTM-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;
- Giữ nguyên một phần Bản án sơ thẩm số 30/2024/KDTM-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh về việc không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

[2.6] Việc sửa Bản án sơ thẩm là do có tình tiết mới, cấp sơ thẩm không có lỗi, vì: Hội đồng xét xử phúc thẩm đã ban hành Thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ số 5238/2024/TB -TA ngày 12/11/2024 để xem xét yêu cầu kháng cáo của các bên nhưng do các bên không cung cấp được đầy đủ các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố như nhận định tại mục [2.1.2.4] và mục [2.2.2].

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: C1 phải chịu án phí trên số tiền yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận; Công ty Đ1 phải chịu án phí trên số tiền yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên C1 và Công ty Đ1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Từ những phân tích trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty X1 - Công ty Cổ phần, sửa một phần bản án sơ thẩm về việc:

1.1 Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty X1 - Công ty Cổ phần về việc buộc Công ty TNHH Đ1 có nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền sau:

- Tiền đầu tư còn lại theo hợp đồng là 28.518.577.833;
- Tiền thu phí thừa là 13.518.150.553 đồng;
- Tiền lãi từ ngày 20/8/2015 đến ngày 29/02/2024 của số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán của hợp đồng là 35.887.000.000 đồng;
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng là 10.000.000.000 đồng;
- Tiền chênh lệch nghĩa vụ tính theo giá trị đầu tư được quyết toán là 25.542.777.121 đồng;
- Tiền lãi của số tiền phí thu thừa là 13.518.150.553 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 01/8/2016 đến ngày 29/02/2024 là 14.684.000.000 đồng;

Tổng cộng là 128.150.505.507 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH Đ1, giữ nguyên một phần bản án sơ thẩm về việc:

2.1 Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Đ1 về việc buộc Tổng Công ty X1 - Công ty Cổ phần bồi thường thiệt hại do bị mất thu phí trong khoản thời gian 02 năm 04 tháng (28 tháng) sau khi trừ tất cả chi phí liên quan là 139.469.442.167 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 10.000.000.000 đồng. Tổng cộng là 149.469.442.167 đồng.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

3.1 Tổng Công ty X1 - Công ty Cổ phần phải chịu án phí sơ thẩm là 236.150.506 (Hai trăm ba mươi sáu triệu một trăm năm mươi ngàn năm trăm lẻ sáu) đồng, trừ số tiền tạm ứng án phí 201.147.680 đồng (Trích nộp từ tạm ứng án phí sang là 96.647.680 đồng theo biên lai số 0009157 ngày 03/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1; Thu tiền án phí 71.000.000 đồng theo biên lai số 0009277 ngày 27/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1; Thu tiền án phí 16.500.000 đồng theo biên lai số 0007728 ngày 19/4/2021 và 17.000.000 đồng theo biên lai số 0007727 ngày 09/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng). Tổng Công ty X1 - Công ty Cổ

phần còn phải nộp thêm án phí sơ thẩm là 35.002.826 (Ba mươi lăm triệu không trăm lẻ hai ngàn tám trăm hai mươi sáu) đồng.

3.2 Công ty TNHH Đ1 phải chịu án phí sơ thẩm là 257.469.442 (Hai trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi chín ngàn bốn trăm bốn mươi hai) đồng, căn trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 165.545.243 đồng (Trích nộp từ tạm ứng án phí sang là 153.232.715 đồng theo biên lai thu tiền án phí số 0009156 ngày 03/8/2018 và 10.312.528 đồng theo biên lai thu tiền án phí số 0008259 ngày 27/7/2018 của Chi cục Thi hành án Quận 1 và 2.000.000 đồng theo biên lai AA/2022/0000379 ngày 29/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh). Công ty TNHH Đ1 còn phải nộp thêm án phí sơ thẩm là 91.924.199 (Chín mươi một triệu chín trăm hai mươi bốn ngàn một trăm chín mươi chín) đồng.

4. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

4.1 Tổng Công ty X1 - Công ty Cổ phần được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 (Hai triệu) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BLTU/23P/0038197 ngày 17/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2 Công ty TNHH Đ1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 (Hai triệu) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BLTU/23P/0038213 ngày 19/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THA DS TP.HCM;
- TAND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Quốc Đạt